

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính công ty mẹ
Quý 01.2020



Số: /RDP/TCKT
"Giải trình báo cáo
tài chính Quý 1/2020 Công ty mẹ"

TP.HCM, ngày tháng 04 năm 2020

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 so với Quý 1 năm 2019 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2020	Quý 1/2019	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	1,383,528,213	2,058,121,498	-33%

Theo báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 lợi nhuận sau thuế giảm 33% so với cùng kỳ năm trước.

- Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19). Ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các hoạt động kinh doanh và giao thương đều bị ảnh hưởng, trong hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng nặng. Tuy nhiên cũng không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình chung của Công ty. Làm cho lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đồng Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đồng Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đồng đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đồng Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đồng theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giá da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)
Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		698,030,803,452	691,880,680,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,236,597,858	15,345,417,157
1. Tiền	111		7,236,597,858	15,345,417,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		525,036,965,428	532,798,312,241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	232,413,789,083	341,213,660,877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		158,842,254,987	59,563,598,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99,700,000,000	99,700,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	35,333,215,128	33,573,347,091
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	163,939,182,821	142,740,584,881
1. Hàng tồn kho	141		163,939,182,821	142,740,584,881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,818,057,345	996,366,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	399,728,787	658,309,539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		524,865,606	14,133,970
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	893,462,952	323,922,806
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		583,107,426,103	588,553,706,988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	-	4,228,698,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	4,228,698,000
II. Tài sản cố định	220		146,456,758,215	148,861,252,502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6,704,083,457	7,238,434,906
- Nguyên giá	222		56,125,691,023	56,125,691,023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		49,421,607,566	48,887,256,117
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	45,281,057,960	46,491,402,170
- Nguyên giá	225		52,748,671,363	52,748,671,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		7,467,613,403	6,257,269,193
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	94,471,616,798	95,131,415,426
- Nguyên giá	228		102,862,842,657	102,862,842,657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		8,391,225,859	7,731,427,231
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,113,866,634	12,113,866,634
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12,113,866,634	12,113,866,634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	424,139,156,808	422,139,156,808
1. Đầu tư vào công ty con	251		372,920,000,000	380,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		53,585,000,000	44,475,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		2,366,241,112	2,366,241,112
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		397,644,446	1,210,733,044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	397,644,446	1,210,733,044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,281,138,229,555	1,280,434,387,582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		787,193,884,061	787,873,570,301
I. Nợ ngắn hạn	310		723,523,853,653	731,747,400,584
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	118,031,687,395	110,835,098,582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,139,927,994	14,915,289,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	13,201,387,723	12,772,967,724
4. Phải trả người lao động	314		424,162,173	444,071,313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	1,214,667,845
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	30,911,498,487	30,918,046,807
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	535,579,835,403	560,384,904,602
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	262,354,478
II. Nợ dài hạn	330		63,670,030,408	56,126,169,717
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	63,670,030,408	56,126,169,717
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493,944,345,494	492,560,817,281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	493,944,345,494	492,560,817,281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373,367,160,000	373,367,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,367,160,000	373,367,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,321,302,842	22,937,774,629
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,937,774,629	13,931,090,348
- Kỳ này	421b		1,383,528,213	9,006,684,281
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,281,138,229,555	1,280,434,387,582

0

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hoà

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	525,005,395,056	320,545,849,049	525,005,395,056	320,545,849,049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	32,162,904	4,761,673,329	32,162,904	4,761,673,329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		524,973,232,152	315,784,175,720	524,973,232,152	315,784,175,720
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.03	507,616,851,937	292,862,204,943	507,616,851,937	292,862,204,943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,356,380,215	22,921,970,777	17,356,380,215	22,921,970,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.04	10,081,667	168,620,856	10,081,667	168,620,856
7. Chi phí tài chính	22	V1.05	9,282,657,177	13,443,719,452	9,282,657,177	13,443,719,452
8. Chi phí bán hàng	24	V1.08b	761,104,544	3,755,243,273	761,104,544	3,755,243,273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.08a	4,260,056,281	4,276,626,912	4,260,056,281	4,276,626,912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,062,643,880	1,615,001,996	3,062,643,880	1,615,001,996
11. Thu nhập khác	31	V1.06	49,861,840	1,516,099,812	49,861,840	1,516,099,812
12. Chi phí khác	32	V1.07	1,300,977,507	558,449,936	1,300,977,507	558,449,936
13. Lợi nhuận khác	40		-1,251,115,667	957,649,876	-1,251,115,667	957,649,876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,811,528,213	2,572,651,872	1,811,528,213	2,572,651,872
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V1.10	428,000,000	514,530,374	428,000,000	514,530,374
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,383,528,213	2,058,121,498	1,383,528,213	2,058,121,498

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



[Signature]

[Signature]

Đỗ Minh Luận

Dương Minh Hoà

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,811,528,213	2,572,651,872
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		2,404,494,287	5,621,636,154
- Các khoản dự phòng	3		0	3,716,140,871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		0	(1,447,284,143)
- Chi phí lãi vay	6		9,282,657,177	9,647,177,925
<i>trước những thay đổi vốn lưu động</i>	8		13,498,679,677	20,110,322,679
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7,761,346,813	(42,421,236,577)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,198,597,940)	(48,934,553,997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,651,966,930)	(10,842,261,739)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		258,580,752	(4,188,698,051)
- Tiền lãi vay đã phải trả	13		(9,282,657,177)	(9,647,177,925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(5,293,678,452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	37,174,031,338
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,300,977,507)	151,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(18,915,592,312)</i>	<i>(63,892,252,724)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
hạn khác	21		0	(84,334,654,008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	77,659,058,248
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000,000)	(11,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	23,834,812
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(2,000,000,000)</i>	<i>(17,651,760,948)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		338,751,867,139	392,534,228,933
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(323,403,283,233)	(312,352,721,188)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(2,541,810,893)	(9,924,708,378)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(151,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>12,806,773,013</i>	<i>70,105,799,367</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,108,819,299)	(11,438,214,305)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		15,345,417,157	34,897,789,942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		7,236,597,858	23,459,575,637

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng



Dương Minh Hoà

Chủ tịch HĐQT



Hồ Đức Lam



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 04 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cốp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 3 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	50%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đổ, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	30%	100%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Táng hoặc giám số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	300,910,709.85	268,053,946.00
Tiền gửi ngân hàng	6,935,687,148.00	15,077,363,211.0
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	7,236,597,858	15,345,417,157

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank
Công ty cổ phần Gò Đàng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	397,920	397,920
	397,920	397,920

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Trại Rồng Rạng Đông
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An ()*
Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng
Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare
Công Ty ĐT và KDBDS Thảo Nguyễn
Công ty CP Rạng Đông Films
Đầu tư vào đơn vị khác
Dự phòng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	30,600,000,000	30,600,000,000
	162,500,000,000	162,500,000,000
	7,110,000,000	7,110,000,000
	11,075,000,000	9,075,000,000
	35,400,000,000	35,400,000,000
	179,820,000,000	179,820,000,000
	397,920	397,920
	- 2,366,241,112	- 2,366,241,112
	424,139,156,808	422,139,156,808

3 Các khoản phải thu khách hàng*Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films
Công ty Keyston Bros.
Các khách hàng khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	11,971,543,753	6,162,932,434
	1,231,856,015	1,231,856,015
	219,210,389,315	333,818,872,428
Cộng	232,413,789,083	341,213,660,877

4 Các khoản phải thu khác**a/ Ngắn hạn**

Tạm ứng
ký quỹ, ký cược
Phải thu của Sojitz Pla_net Corporation
Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An
Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	5,759,286,423	5,909,482,340
	4,228,977,650	5,197,695,969
	17,437,500,000	17,437,500,000
	5,694,923,182	2,694,923,182
	2,212,527,873	2,333,745,600
Cộng	35,333,215,128	33,573,347,091

b/ Dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	-	4,228,698,000
Cộng	-	4,228,698,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT (847,485,687	-	847,485,687	-
Các đối tượng khác	404,808,083	(404,808,083)	404,808,083	(404,808,083)
Cộng	1,252,293,770	-	1,252,293,770	(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	157,395,034,260	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	274,642,856	-	274,642,856	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,245,861,588	-	-	-
Thành phẩm	4,999,606,607	-	5,271,782,134	-
Hàng hóa	24,037,509	-	137,194,159,891	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	163,939,182,821	-	142,740,584,881	-

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐỒNG HOLDING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24,323,178,960	16,390,880,650	13,483,066,115	1,928,565,298	56,125,691,023	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	
- Tặng khác (*)	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang đầu tư	-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	24,323,178,960	16,390,880,650	13,483,066,115	1,928,565,298	56,125,691,023	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,416,328,934	16,179,259,457	9,401,472,349	1,890,195,377	48,887,256,117	
Số tăng trong kỳ	178,558,440	19,350,792	330,332,538	6,109,679	534,351,449	
- Khấu hao trong kỳ	178,558,440	19,350,792	330,332,538	6,109,679	534,351,449	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	21,594,887,374	16,198,610,249	9,731,804,887	1,896,305,056	49,421,607,566	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2,906,850,026	211,621,193	4,081,593,766	38,369,921	7,238,434,906	
Tại ngày cuối kỳ	2,728,291,586	192,270,401	3,751,261,228	32,260,242	6,704,083,457	

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	102,385,629,077	477,213,580	102,862,842,657
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	102,385,629,077	477,213,580	102,862,842,657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,254,213,651	477,213,580	7,731,427,231
Tăng trong kỳ	659,798,628	-	659,798,628
- Khấu hao trong kỳ	659,798,628	-	659,798,628
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	7,914,012,279	477,213,580	8,391,225,859
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	95,131,415,426	-	95,131,415,426
Tại ngày cuối kỳ	94,471,616,798	-	94,471,616,798

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2020
VND

01/01/2020
VND

Xây dựng cơ bản dở dang	6,540,932,449	6,540,932,449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	-	-
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
Mua sắm tài sản cố định	5,572,934,185	5,572,934,185
Cộng	12,113,866,634	12,113,866,634

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	52,748,671,363
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	52,748,671,363
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6,257,269,193
Khấu hao trong năm	1,210,344,210
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	7,467,613,403
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	46,491,402,170
Tại ngày cuối năm	45,281,057,960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/03/2020	01/01/2020
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Chi phí sửa chữa	393,383,437	403,383,437
Chi phí bảo hiểm	3,865,830	3,865,830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,479,520	251,060,272
Cộng	399,728,787	658,309,539
	31/03/2020	01/01/2020
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	216,382,030	216,382,030
Chi phí trả trước dài hạn	181,262,416	994,351,014
Cộng	397,644,446	1,210,733,044
12 Chi phí phải trả	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1,214,667,845
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	-	1,214,667,845
13 Phải trả khác	31/03/2020	01/01/2020
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61,016,407	61,768,197
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	28,914,560	28,914,560
Ngõ Đình Hân	9,150,000,000	9,150,000,000
CTy THNN ĐT và Kinh doanh BĐS Thảo Nguyễn	18,169,202,192	18,169,202,192
Cổ tức phải trả	-	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	1,761,106,754	-
Phải trả khác	1,741,258,574	3,383,136,534
Cộng	30,911,498,487	30,918,046,807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ <i>Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn</i>	31/03/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	526,473,104,634	526,473,104,634	306,142,074,725	317,852,895,417	538,183,925,326	538,183,925,326
Vay dài hạn đến hạn trả	9,106,730,769	9,106,730,769	-	3,035,576,923	12,142,307,692	12,142,307,692
Nợ thuê tài chính	-	-	-	10,058,671,584	10,058,671,584	10,058,671,584
Cộng	535,579,835,403	535,579,835,403	306,142,074,725	330,947,143,924	560,384,904,602	560,384,904,602

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng BIDV	146,355,063,729	VND	Tin chấp
Ngân hàng MAYBANK	69,824,849,697	VND	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	-	VND	Tin chấp
Ngân hàng CIMB	41,064,061,573	VND	Tin chấp
Ngân hàng SINOPAC	30,740,169,741	VND	Tin chấp
Ngân hàng QUẢN ĐỘI	49,954,659,208	VND	Tin chấp
Ngân hàng VIETNBANK	188,534,300,686	VND	Tin chấp
Cộng	526,473,104,634	526,473,104,634	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VND		Phương thức đảm bảo khoản vay		
	USD	VND	USD	VND	Tài sản	Tài sản	
Ngân hàng MB		0		0		Tài sản	
Ngân hàng BIDV		0		0		Tài sản	
Ngân hàng VIETINBANK		1,380,000,000		1,380,000,000		Tài sản	
Ngân hàng VCB		7,726,730,769		7,726,730,769		Tài sản	
Cộng				9,106,730,769			
b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	27,080,720,592	27,080,720,592	-	-	-	27,080,720,592	27,080,720,592
Nợ thuê tài chính	36,589,309,816	36,589,309,816	10,058,671,584	10,058,671,584	2,514,810,893	29,045,449,125	29,045,449,125
Cộng	63,670,030,408	63,670,030,408	10,058,671,584	10,058,671,584	2,514,810,893	56,126,169,717	56,126,169,717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Phải trả người bán	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2020	01/01/2020
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn		
MARUBENI ASEAN PTE, LTD	11,009,663,850	11,009,663,850
Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	15,041,000,000	15,041,000,000
ITOCHU CORPO	16,227,153,275	16,227,153,275
Các đối tượng khác	75,753,870,270	75,753,870,270
Cộng	118,031,687,395	118,031,687,395

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2020	31/03/2020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,676,747,402	13,104,747,402
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Tài Nguyên	96,220,322	96,220,322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	420,000	420,000
Cộng	12,772,967,724	13,201,387,724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	22,937,774,629	492,560,817,281
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	22,937,774,629	492,560,817,281
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	24,321,302,842	493,944,345,493

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông	31/03/2020		01/01/2020		Tỷ lệ
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
	373,367,160,000	100.00%	373,367,160,000	100.00%	
Cộng	373,367,160,000	100%	373,367,160,000	100%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	373,367,160,000	373,367,160,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	373,367,160,000	373,367,160,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,336,716	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,336,716	37,336,716
- Cổ phiếu phổ thông	37,336,716	37,336,716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,336,716	37,336,716
- Cổ phiếu phổ thông	37,336,716	37,336,716
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
Chi tiết theo đối tượng:		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	9,601	9,243.47
- EUR	295.62	295.62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	525,005,395,056	320,545,849,049
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	4,114,425,000	144,768,608,327
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	517,187,456,814	175,320,915,984
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,703,513,242	456,324,738
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	32,162,904	4,761,673,329
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	32,162,904	4,761,673,329
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	524,973,232,152	315,784,175,720
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	4,114,425,000	140,006,934,998
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	517,155,293,910	175,320,915,984
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,703,513,242	456,324,738
4 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	3,966,118,367.12	128,702,573,659
Giá vốn của hàng hoá đã bán	503,650,733,570	164,159,631,284
Cộng	507,616,851,937	292,862,204,943
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,081,667	23,834,812
Lãi chênh lệch tỷ giá		144,786,044
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu		-
Cộng	10,081,667	168,620,856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí lãi vay	9,282,657,177	9,632,266,641
Lỗ chênh lệch tỷ giá		95,311,940
Chi phí tài chính khác	-	3,716,140,871
Cộng	9,282,657,177	13,443,719,452

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	49,861,840	1,423,449,331
Thu khác	-	92,650,481
Cộng	49,861,840	1,516,099,812

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí phạt	1,300,977,507	558,449,936
Cộng	1,300,977,507	558,449,936

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	308,237,209	440,338,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426,995,418	2,259,004,416
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	279,525,166
Các khoản chi phí quản lý khác	25,871,917	776,374,821
Cộng	761,104,544	3,755,243,273

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí tiền lương	1,317,145,770	32,467,500
Chi phí khấu hao	1,128,916,658	1,347,186,699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,564,585,493	1,906,821,237
Chi phí khác bằng tiền	249,408,360	990,151,476
Cộng	4,260,056,281	4,276,626,912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	30,003,372,717
Chi phí nhân công	-	3,807,538,693
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,245,861,588	5,621,636,154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6,037,614,830
Chi phí khác bằng tiền	-	1,351,086,041
Cộng	1,245,861,588	46,821,248,435

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,811,528,213	2,572,651,872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí loại trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1,811,528,213	2,572,651,872
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	428,000,000	514,530,374
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	428,000,000	514,530,374

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	315,871,403	394,839,254
Cộng	315,871,403	394,839,254

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	7,236,597,858	15,345,417,157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261,582,909,705	373,534,714,198
Đầu tư dài hạn khác	424,139,156,808	422,139,156,808
Cộng	692,958,664,371	811,019,288,163
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	148,882,169,475	141,691,377,192
Chi phí phải trả	-	1,214,667,845
Các khoản vay	599,249,865,811	616,511,074,319
Cộng	748,132,035,286	759,417,119,356

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2020 và ngày 31/03/2020 như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	163,939,182,821	142,740,584,881
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	56,125,691,023	56,125,691,023
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	220,064,873,844	198,866,275,904

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

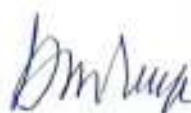
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo quý 4 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng



Dương Minh Hòa

Chủ tịch HĐQT



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 04 năm 2020